

THÔNG BÁO
Điểm xét tuyển viên chức y tế năm 2025

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội và chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2025;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BNV ngày 27/5/2016 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Bác sĩ, Bác sĩ y học dự phòng, y sỹ; Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2025 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược; Thông tư 03/2022/TT-BYT ngày 26/04/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp viên chức, chuyên ngành y tế;

Căn cứ Thông tư 02/2025/TT-BYT ngày 01/9/2025 của Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

Căn cứ Thông tư 66/2024/TT-BTC ngày 06/9/2024 của Bộ Tài chính quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ chức danh nghề nghiệp

chuyên ngành kế toán và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Y tế thành phố Hà Tĩnh; Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh về việc quy định cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế thành phố Hà Tĩnh; Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc chuyển các đơn vị sự nghiệp y tế trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện sang trực thuộc Sở Y tế và đổi tên các Trung tâm Y tế cấp huyện;

Căn cứ Văn bản số 2994/SYT-TCHC ngày 08/8/2025 của Sở Y tế Hà Tĩnh về việc hướng dẫn tuyển dụng viên chức đối với đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên; Hội đồng tuyển dụng đã tiến hành các quy trình tuyển dụng viên chức y tế năm 2025 như sau:

Thực hiện Kế hoạch số 986/KH-TTYTTS ngày 27/11/2025 của Trung tâm y tế Thành Sen về kế hoạch tuyển dụng viên chức Y tế năm 2025.

Ngày 28-29/1/2026 Hội đồng tuyển dụng đã tổ chức xét tuyển đối với các thí sinh dự tuyển bằng hình thức vấn đáp. Kết quả điểm xét tuyển của các thí sinh được tổng hợp chi tiết theo danh sách đính kèm.

Vậy Hội đồng tuyển dụng xin thông báo cho thí sinh được biết. Thông báo này được niêm yết tại Hội trường, Phòng Tổ chức Hành chính và đăng trên website của Trung tâm Y tế Thành Sen./

Nơi nhận:

- Bản tin Trung tâm y tế Thành Sen;
- Lưu: VT, HĐTD.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiên Vũ

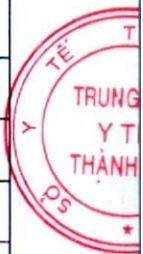


Thành Sen, ngày tháng 02 năm 2026

DANH SÁCH
KẾT QUẢ ĐIỂM XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC Y TẾ NĂM 2025

(Vị trí tuyển dụng: Bác sĩ; Điều dưỡng hạng III, Điều dưỡng hạng IV; Kỹ thuật Y hạng III, Dược hạng IV; Kế toán viên; Chuyên viên Lưu trữ học; Chuyên viên thống kê; Chuyên viên Hành chính – Văn phòng)
(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTD ngày /02/2026 của Hội đồng tuyển dụng)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
	BÁC SĨ						
1	5	Nguyễn Văn Đạt	24/12/2000	84	0	84	
2	11	Trần Thị Mỹ	2/4/2001	83.5	0	83.5	
3	6	Trần Mạnh Hải Đăng	17/10/1999	81	0	81	
4	14	Hà Thị Thanh Nhân	9/4/2000	79.5	0	79.5	
5	8	Lê Thị Hương Giang	25/5/2000	78.5	0	78.5	
6	2	Trần Xuân Hải Biên	5/10/1999	78	0	78	
7	1	Nguyễn Thị Tú Anh	9/9/2000	77.5	0	77.5	
8	13	Hoàng Ngọc Thảo Nguyên	20/4/2001	76.5	0	76.5	
9	9	Nguyễn Hoài Linh	1/7/2001	75.5	0	75.5	
10	10	Võ Thị Tuyết Linh	9/9/1999	75.5	0	75.5	
11	18	Hồ Tuấn Vũ	11/3/1994	75.5	0	75.5	
12	16	Nguyễn Thành Bảo Sơn	18/02/2001	75	0	75	
13	17	Lê Đăng Nhật Tân	9/10/2001	75	0	75	
14	15	Trương Xuân Sáng	16/11/2001	74.5	0	74.5	
15	7	Trần Xuân Đức	10/12/1996	70	0	70	
16	4	Trần Thị Duyên	20/5/2001	55.5	0	55.5	



17	3	Nguyễn Thị Diệu	3/7/2000	53	0	53	
18	12	Nguyễn Thị Lê Na	13/9/2000	/	/	/	Không thi
ĐIỀU DƯỠNG HẠNG III							
1	21	Phan Thị Thanh Huyền	2/4/1999	79.5	0	79.5	
2	23	Trần Thị Quỳnh Nga	22/4/1993	75	0	75	
3	24	Trần Thị Ngọc	15/8/1992	74	0	74	
4	26	Hồ Thị Huyền Trang	28/7/2001	73.5	0	73.5	
5	27	Phan Thị Tuyết	17/03/1995	73.5	0	73.5	
6	20	Đặng Thị Hiếu	22/9/1995	72	0	72	
7	22	Võ Thị Thanh Loan	26/6/1984	69	0	69	
8	25	Chu Thị Trang	2/6/1991	64	0	64	
9	19	Lê Thị Thu Hà	23/6/2001	58	0	58	
ĐIỀU DƯỠNG HẠNG IV							
1	37	Nguyễn Văn Sơn	5/8/1994	87	0	87	
2	33	Nguyễn Thị Thu Hoài	8/8/1995	79	0	79	
3	34	Bùi Thị Hoàn	5/8/1997	78.5	0	78.5	
4	32	Lưu Thị Hằng	22/11/1997	78.5	0	78.5	
5	28	Nguyễn Thị Thuý An	13/5/1989	73	0	73	
6	38	Phan Thị Thanh Thanh	22/5/1996	72.5	0	72.5	
7	31	Hùng Anh Dũng	15/3/1986	70.5	0	70.5	
8	30	Trương Thị Dung	10/6/1993	63	0	63	
9	29	Trần Thị Bình	10/2/1987	62.5	0	62.5	
10	35	Trần Thị Luân	20/4/1995	47	0	47	
11	36	Hồ Yến Nhi	2/10/2004	/	/	/	Không thi
KỸ THUẬT Y HẠNG III							
1	41	Lê Thị Hà Trang	2/1/2001	80	0	80	
2	39	Lê Thị Hiền Mai	30/4/2001	60.5	0	60.5	
3	40	Hồ Thị Bích Thủy	2/6/2000	/	/	/	Không thi
DƯỢC HẠNG IV							
1	42	Lê Thị Ngân	19/11/1992	72.5	0	72.5	
KẾ TOÁN VIÊN							
1	47	Lê Thị Vũ	12/3/1991	77.5	0	77.5	
2	46	Nguyễn Thị Cẩm Vân	3/6/1991	75	0	75	
3	43	Nguyễn Thị Bình	29/8/1989	/	/	/	Không thi

4	44	Lê Thuỳ Linh	2/9/1991	/	/	/	Không thi
5	45	Phạm Thị Minh	6/2/1988	/	/	/	Không thi
CHUYÊN VIÊN							
1	50	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	22/12/2000	78.5	0	78.5	
2	48	Nguyễn Thuỳ Dung	03/02/1993	69	0	69	
3	49	Nguyễn Thị Nga	27/3/1993	58.5	0	58.5	

Danh sách này gồm 50 thí sinh ./.

